TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2020/HNGĐ-ST.
Ngày 25-02-2020
"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Hoài Dinh**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà **Phan Thị Kiên**
2. Ông **Hồ Huy Cường**

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Ngày 25 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 793/2019/TLST-HNGĐ ngày 12-12-2019 về việc: "Tranh chấp về hôn nhân và gia đình của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2020; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1978. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1977. *Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: Tổ 26, ấp X, xã Th, huyện G, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 11 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – anh Nguyễn Ngọc D trình bày:

Anh và chị L chung sống với nhau từ năm 1998, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, hai người không có đăng ký kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng anh chung sống hạnh phúc đến tháng 10 năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị L không còn tin tưởng anh, thường xuyên ghen tuông vô cớ, từ đó vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, cuộc sống không còn hạnh phúc. Hiện nay vợ chồng anh vẫn sống chung nhà nhưng không quan tâm đến nhau. Quá trình

chung sống vợ chồng anh có 02 con chung tên Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12-6-1999 và Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 16-7-2001. Cả hai con chung hiện đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được. Tài sản chung anh không tranh chấp. Về nợ chung vợ chồng anh không thiếu nợ ai.

Nay anh D yêu cầu được ly hôn với chị L. Về con chung: đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được nên anh không có yêu cầu gì. Tài sản chung, nợ chung: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 17 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn – chị Nguyễn Thị L trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày của anh D về hôn nhân, thời gian chung sống, con chung, nợ chung và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn anh D trình bày đúng sự thật. Quá trình chung sống vợ chồng chị không còn tin tưởng nhau, thường xuyên cãi vã, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc.

Nay trước yêu cầu ly hôn của anh D, chị đồng ý ly hôn. Về con chung, tài sản chung, nợ chung chị không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Anh D, chị L tuy vắng mặt nhưng Tòa án đã tiến hành đúng và đầy đủ thủ tục để bảo đảm cho việc xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại các Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Anh D và chị L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn, mặc dù anh chị có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay anh D có yêu cầu ly hôn, chị L cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống gia đình không có hạnh phúc. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội và Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh D với chị L.

[3] Về con chung: cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12-6-1999 và Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 16-7-2001 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Anh D, chị L không có tranh chấp, nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về nợ chung: Anh D, chị L trình bày không có. Đến thời điểm xét xử cũng không có ai tranh chấp nợ chung với anh Duyên, chị Loan, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh

D phải chịu án phí không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của anh.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

1/ Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Ngọc D và chị Nguyễn Thị L.

2/ Về con chung: Cháu Nguyễn Tuấn A, sinh ngày 12-6-1999 và Nguyễn Thị Ngọc B, sinh ngày 16-7-2001 đã trưởng thành và có khả năng tự lao động sinh sống được, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

3/ Về tài sản chung: Anh Nguyễn Ngọc D và chị Nguyễn Thị L không có tranh chấp, nên không đặt ra giải quyết.

4/ Về nợ chung: Anh Nguyễn Ngọc D và chị Nguyễn Thị L không có yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

5/ Án phí: Anh Nguyễn Ngọc D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh D đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009885 ngày 12-12-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu. Anh D đã nộp đủ tiền án phí.

6/ Anh Nguyễn Ngọc D và chị Nguyễn Thị L được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND T. Tây Ninh;
- VKSND H. Gò Dầu;
- CCTHADS H. Gò Dầu;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Các đương sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Hoài Dinh